

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty hiện có hai dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư: Xưởng sản xuất sợi tơ tổng hợp hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000029 do Ban Quản lý các khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2007. Thời gian hoạt động của dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2048.
- Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sợi tơ tổng hợp POY, DTY, FDY – Chi nhánh Trảng Bàng hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0380478317 thay đổi lần thứ 9 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2017. Thời gian hoạt động của dự án là 44 (bốn mươi bốn năm), kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nhà máy tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bà Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lu Yen Kun	Giám đốc Sản xuất và Công nghệ
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Bộ phận Phát triển chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60867230/19357103/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện W thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		753.875.682.063	593.657.811.816
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	159.443.409.895	86.637.311.128
111	1. Tiền		8.885.403.296	9.884.712.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.558.006.599	76.752.598.666
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		139.661.444.530	84.741.864.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.445.149.479	36.719.143.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	647.926.738	1.289.186.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	48.410.850.163	46.576.017.071
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		157.518.150	157.518.123
140	III. Hàng tồn kho	8	424.758.698.755	402.420.168.845
141	1. Hàng tồn kho		426.688.205.196	403.994.067.970
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.929.506.441)	(1.573.899.125)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		30.012.128.883	19.858.467.003
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.600.193.573	4.074.684.623
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	23.295.573.593	14.521.690.334
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.116.361.717	1.262.092.046
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.384.592.302.981	1.430.895.124.879
220	I. Tài sản cố định		1.281.140.344.288	1.349.914.446.050
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.280.615.968.872	1.348.937.044.886
222	Nguyên giá		1.936.273.688.548	1.931.172.253.031
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(655.657.719.676)	(582.235.208.145)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	524.375.416	977.401.164
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.834.916.387
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.310.540.971)	(12.857.515.223)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		772.311.713	1.270.570.841
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	772.311.713	1.270.570.841
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		67.042.400.000	39.992.000.000
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết	13	67.042.400.000	39.992.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		35.637.246.980	39.718.107.988
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	34.852.678.832	38.860.691.933
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	784.568.148	857.416.055
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.138.467.985.044	2.024.552.936.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.410.327.237.067	1.329.444.394.078
310	I. Nợ ngắn hạn		857.312.208.100	677.575.039.500
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	292.006.891.426	251.139.261.848
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	15.345.751.316	11.844.476.440
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.445.159.583	833.892.156
314	4. Phải trả người lao động		9.087.707.114	11.319.155.059
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.040.867.190	6.268.721.972
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.384.734.825	4.225.136.422
320	7. Vay ngắn hạn	20	496.439.207.016	390.503.012.476
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.561.889.630	1.441.383.127
330	II. Nợ dài hạn		553.015.028.967	651.869.354.578
338	1. Vay dài hạn	20	552.758.623.080	651.520.236.400
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		256.405.887	349.118.178
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		728.140.747.977	695.108.542.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	728.140.747.977	695.108.542.617
411	1. Vốn cổ phần		535.160.240.000	535.160.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		535.160.240.000	535.160.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.297.435.379	35.297.435.379
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156.464.061.598	123.431.856.238
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		107.377.049.038	94.832.763.121
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		49.087.012.560	28.599.093.117
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.138.467.985.044	2.024.552.936.695

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.455.060.031	34.727.979.344
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		73.875.537.279	56.700.895.880
03	Trích lập dự phòng		355.607.316	714.418.523
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.2	(483.574.072)	(5.797.787.094)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.464.617.372)	(654.355.176)
06	Chi phí lãi vay	23	13.288.939.089	6.268.558.713
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.026.952.271	91.959.710.190
09	Tăng các khoản phải thu		(63.104.423.287)	(54.417.545.858)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(22.694.137.226)	91.098.782.517
11	Tăng các khoản phải trả		52.820.881.250	63.147.350.694
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.482.504.151	(1.591.147.046)
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.447.725.008)	(11.496.805.460)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.302.045)	(1.217.328.650)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		178.416.225	211.486.494
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(460.785.617)	(291.341.006)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.743.380.714	177.403.161.875
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.603.176.389)	(276.880.270.471)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	454.545.454
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27.050.400.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.122.767.852	199.809.722
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(29.530.808.537)	(276.225.915.295)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		533.446.005.599	443.587.481.245
34	Tiền trả nợ gốc vay		(525.855.563.434)	(311.464.850.966)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	21.2	(1.045.000)	(23.093.312.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.589.397.165	109.029.317.529

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		72.801.969.342	10.206.564.109
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.637.311.128	6.582.910.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.129.425	19.909.629
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	159.443.409.895	16.809.384.573


Người lập
Phan Thanh Phú


Kế toán trưởng
Phan Như Bích


Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty hiện có hai dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư: Xưởng sản xuất sợi tơ tổng hợp hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000029 do Ban Quản lý các khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2007. Thời gian hoạt động của dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2048.
- Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sợi tơ tổng hợp POY, DTY, FDY – Chi nhánh Trảng Bàng hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0380478317 thay đổi lần thứ 9 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2017. Thời gian hoạt động của dự án là 44 (bốn mươi bốn năm), kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nhà máy tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.042 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 989).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.10 Khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	193.667.772	96.921.894
Tiền gửi ngân hàng	8.691.735.524	9.787.790.568
Các khoản tương đương tiền (*)	150.558.006.599	76.752.598.666
TỔNG CỘNG	159.443.409.895	86.637.311.128

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ các bên khác	69.463.993.083	29.266.060.386
- Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	16.735.074.643	4.991.453.917
- Y.R.C. Textile Co., Ltd	10.806.382.953	-
- Jatec Co., Ltd	8.118.332.579	4.984.735.593
- Các khách hàng khác	33.804.202.908	19.289.870.876
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	20.981.156.396	7.453.083.166
TỔNG CỘNG	90.445.149.479	36.719.143.552

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Cơ Khí Thiết bị Công nghiệp Tam Sơn	376.000.000	376.000.000
Long Full Chemical Co., Ltd.	125.948.160	-
Wu Tung Co., Ltd	119.094.300	-
Các đối tượng khác	26.884.278	913.186.094
TỔNG CỘNG	647.926.738	1.289.186.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi hộ	46.696.835.781	45.961.835.781
Bảo hiểm xã hội	1.365.756.338	482.462.489
Phải thu khác	348.258.044	131.718.801
TỔNG CỘNG	48.410.850.163	46.576.017.071
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	46.696.835.781	45.961.835.781
<i>Các bên khác</i>	1.714.014.382	614.181.290

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	258.082.757.640	(1.929.506.441)	261.341.902.253	(1.573.899.125)
Nguyên vật liệu	135.033.403.524	-	103.625.705.123	-
Hàng mua đang đi trên đường	33.572.044.032	-	34.986.551.496	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.039.909.098	-
TỔNG CỘNG	426.688.205.196	(1.929.506.441)	403.994.067.970	(1.573.899.125)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	(1.573.899.125)	(2.001.120.076)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(355.607.316)	(714.418.523)
Số cuối kỳ	<u>(1.929.506.441)</u>	<u>(2.715.538.599)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	268.654.209.911	1.483.662.789.391	174.063.527.649	4.791.726.080	1.931.172.253.031
Mua mới	1.927.223.291	2.751.473.897	-	-	4.678.697.188
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	422.738.329	-	-	422.738.329
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	270.581.433.202	1.486.837.001.617	174.063.527.649	4.791.726.080	1.936.273.688.548
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	28.495.410.884	68.030.012.323	14.593.313.159	166.208.678	111.284.945.044
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(94.480.247.498)	(434.680.397.092)	(51.690.008.008)	(1.384.555.547)	(582.235.208.145)
Khấu hao trong kỳ	(6.993.583.522)	(56.208.148.171)	(9.636.688.065)	(584.091.773)	(73.422.511.531)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	(101.473.831.020)	(490.888.545.263)	(61.326.696.073)	(1.968.647.320)	(655.657.719.676)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	174.173.962.413	1.048.982.392.299	122.373.519.641	3.407.170.533	1.348.937.044.886
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	169.107.602.182	995.948.456.354	112.736.831.576	2.823.078.760	1.280.615.968.872
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20.2)	107.211.612.296	878.321.217.454	110.818.228.126	2.809.970.571	1.099.161.028.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND <i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>13.834.916.387</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	113.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(12.857.515.223)
Hao mòn trong kỳ	<u>(453.025.748)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>(13.310.540.971)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>977.401.164</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>524.375.416</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Máy móc thiết bị	206.488.895	487.397.986
Mua tài sản khác	565.822.818	783.172.855
TỔNG CỘNG	<u>772.311.713</u>	<u>1.270.570.841</u>

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty không vốn hóa chi phí đi vay (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 5.144.208.617 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành nhà xưởng và máy móc tại Chi nhánh Trắng Bàng – giai đoạn 3 và giai đoạn 4 của Công ty.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Unitex	49,99	39.992.000.000	49,99	39.992.000.000
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	36,00	27.050.400.000	-	-
TỔNG CỘNG		<u>67.042.400.000</u>		<u>39.992.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Unitex ("Unitex") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015. Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Unitex đang trong giai đoạn chờ phương án xây dựng và phát triển dự án.

Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam ("E.DYE") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314352362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của E.DYE là thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa. E.DYE có trụ sở chính đăng ký tại số 102-104-106 đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, E.DYE đang trong giai đoạn xây dựng phương án thực hiện dự án.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	27.426.841.823	27.854.506.567
Khác	7.425.837.009	11.006.185.366
TỔNG CỘNG	34.852.678.832	38.860.691.933

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 20.2, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tainan Spinning Co., Ltd	119.431.541.388	119.431.541.388	108.482.214.080	108.482.214.080
PT. INDORAMA Polychem Indonesia	63.020.670.000	63.020.670.000	69.814.612.400	69.814.612.400
Far Eastern New Century Corporation	41.753.928.665	41.753.928.665	32.533.466.305	32.533.466.305
ITOCHU Corporation	30.378.316.000	30.378.316.000	-	-
Các đối tượng khác	37.422.435.373	37.422.435.373	40.308.969.063	40.308.969.063
TỔNG CỘNG	292.006.891.426	292.006.891.426	251.139.261.848	251.139.261.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Universal Star Corporation	-	4.681.361.757
Công ty TNHH Eclat Fabric Việt Nam	2.895.110.314	2.196.150.454
Treasure Star International Limited	1.653.917.481	1.825.014.922
Daluen Vietnam Co., Ltd	1.616.348.069	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Khang Việt	1.934.846.992	-
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Nam Phương	2.902.468.721	-
Các đối tượng khác	4.343.059.739	3.141.949.307
TỔNG CỘNG	15.345.751.316	11.844.476.440

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.088.167.190	-	5.088.167.190
Thuế xuất, nhập khẩu	123.874.059	13.501.351.308	(10.382.446.254)	3.242.779.113
Thuế thu nhập cá nhân	270.778.539	687.837.934	(819.996.914)	138.619.559
Thuế giá trị gia tăng	439.239.558	73.814.429.009	(67.278.074.845)	6.975.593.722
Khác	-	498.944.100	(498.944.400)	-
TỔNG CỘNG	833.892.156	93.590.729.840	(78.979.462.413)	15.445.159.583
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14.521.690.334	184.915.193.086	(176.141.333.827)	23.295.549.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.262.092.046	58.302.045	(207.032.374)	1.113.361.717
Khác	-	3.000.000	-	3.000.000
TỔNG CỘNG	15.783.782.380	184.976.495.131	(176.348.366.201)	24.411.911.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí tiện ích	2.796.310.362	2.970.867.032
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.709.674.187	1.982.783.992
Chi phí lãi vay	996.173.774	1.154.959.693
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	179.907.572	121.287.570
Chi phí khác	1.358.801.295	38.823.685
TỔNG CỘNG	<u>7.040.867.190</u>	<u>6.268.721.972</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Cổ tức	16.256.909.700	203.147.500
Bảo hiểm xã hội	2.063.397.044	740.231.074
Chi phí khác	2.064.428.081	3.281.757.848
TỔNG CỘNG	<u>20.384.734.825</u>	<u>4.225.136.422</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn							
Các khoản vay ngân hàng	298.400.145.976	298.400.145.976	533.446.005.599	(476.826.538.294)	(23.002.540)	354.996.610.741	354.996.610.741
Vay dài hạn đến hạn trả	92.102.866.500	92.102.866.500	98.230.954.590	(49.029.025.140)	137.800.325	141.442.596.275	141.442.596.275
	390.503.012.476	390.503.012.476	631.676.960.189	(525.855.563.434)	114.797.785	496.439.207.016	496.439.207.016
Dài hạn							
Các khoản vay ngân hàng	651.520.236.400	651.520.236.400	-	(98.230.954.590)	(530.658.730)	552.758.623.080	552.758.623.080
TỔNG CỘNG	1.042.023.248.876	1.042.023.248.876	631.676.960.189	(624.086.518.024)	(415.860.945)	1.049.197.830.096	1.049.197.830.096

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	193.574.062.500	8.531.250	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2017 đến ngày 8 tháng 12 năm 2017	2,2	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	123.426.702.240	5.439.696	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2017 đến ngày 26 tháng 12 năm 2017	1,7	
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	30.452.249.000	1.342.100	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2017 đến ngày 26 tháng 12 năm 2017	1,7	
Ngân hàng TNHH CTBC	7.543.597.001	-	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2017 đến ngày 25 tháng 9 năm 2017	4,8	
TỔNG CỘNG	354.996.610.741	15.313.046			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
	VND	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	52.212.458.180	2.301.122	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2017 đến ngày 3 tháng 1 năm 2019	2,25	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng) với tổng giá trị là 12.100.000 Đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH CTBC	198.537.500.000	8.750.000	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 đến ngày 1 tháng 3 năm 2021	2,29	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 4 của dự án Trảng Bàng)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	443.451.261.175	19.543.908	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2017 đến ngày 20 tháng 10 năm 2021	2,93	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	694.201.219.355	30.595.030			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	141.442.596.275	6.233.698			
Vay dài hạn	552.758.623.080	24.361.332			

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	465.358.350.000	35.297.435.379	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Tăng vốn	69.801.890.000	-	-	(69.801.890.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	31.957.081.019	31.957.081.019
Cổ tức công bố	-	-	-	(23.267.917.500)	(23.267.917.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	535.160.240.000	35.297.435.379	1.219.011.000	126.789.844.140	698.466.530.519
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	535.160.240.000	35.297.435.379	1.219.011.000	123.431.856.238	695.108.542.617
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	49.087.012.560	49.087.012.560
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(16.054.807.200)	(16.054.807.200)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	535.160.240.000	35.297.435.379	1.219.011.000	156.464.061.598	728.140.747.977

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28 tháng 3 năm 2017 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2017/NQHĐQT, 06/2017/NQHĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2017 và ngày 26 tháng 6 năm 2017, phê duyệt tỷ lệ cổ tức bằng tiền là 3% mệnh giá cổ phiếu (tương đương 300 VND/cổ phiếu) và bằng cổ phiếu tỷ lệ 12% vốn cổ phần (tương đương 64.219.220.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	535.160.240.000	465.358.350.000
Tăng trong kỳ	-	69.801.890.000
Số cuối kỳ	<u>535.160.240.000</u>	<u>535.160.240.000</u>
Cổ tức đã công bố	(80.274.027.200)	(93.069.807.500)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(1.045.000)	(23.093.312.750)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(69.801.890.000)

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	53.516.024	535.160.240.000	53.516.024	535.160.240.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	53.516.024	535.160.240.000	53.516.024	535.160.240.000
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	53.516.024	535.160.240.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	53.516.024	535.160.240.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Doanh thu gộp	918.116.756.494	663.689.368.944
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(410.931.196)	(176.144.111)
Doanh thu thuần	<u>917.705.825.298</u>	<u>663.513.224.833</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	483.574.072	5.797.787.094
Lãi tiền gửi	2.464.617.372	199.809.722
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.297.431.035	2.958.794.607
TỔNG CỘNG	<u>4.245.622.479</u>	<u>8.956.391.423</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi tiền vay	13.288.939.089	6.268.558.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.636.886.387	2.515.056.529
TỔNG CỘNG	<u>14.925.825.476</u>	<u>8.783.615.242</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Phí vận chuyển	7.322.640.424	6.738.616.367
Phí phát hành tín thư (LC), chứng từ xuất khẩu	3.691.167.223	3.296.996.500
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.977.954.257	2.576.085.769
Chi phí khác	1.499.513.431	793.204.520
TỔNG CỘNG	<u>14.491.275.335</u>	<u>13.404.903.156</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nhân công	10.013.047.581	10.196.910.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.810.121.393	3.961.577.779
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	2.632.714.905	1.652.844.959
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.131.877.609	2.766.471.846
Chi phí khác	2.305.376.231	2.104.586.327
TỔNG CỘNG	<u>23.893.137.719</u>	<u>20.682.391.330</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611.498.363.302	370.759.409.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.783.216.274	81.909.704.968
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	73.875.537.279	56.347.236.472
Chi phí nhân công	54.800.487.397	41.499.829.693
Chi phí khác	5.640.989.563	3.284.113.164
TỔNG CỘNG	<u>865.598.593.815</u>	<u>553.800.293.325</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Nhà máy Củ Chi, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%).

Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Tây Ninh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 10%) trong vòng mười lăm (15) năm kể từ năm trước (năm 2016). Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi dự án đi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ này	5.031.865.750	2.071.213.742
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	263.333.814	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.295.199.564	2.071.213.742
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	72.847.907	699.684.583
TỔNG CỘNG	5.368.047.471	2.770.898.325

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.455.060.031	34.727.979.344
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	8.101.207.835	1.241.434.747
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	242.629.246	195.248.570
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trắng Bàng	(3.168.012.689)	(3.363.385.216)
Lỗ không tính thuế của văn phòng Củ Chi	-	4.018.661.255
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	263.333.814	-
Điều chỉnh khác	(71.110.735)	678.938.969
Chi phí thuế TNDN	5.368.047.471	2.770.898.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

				VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	(661.697.693)
Chi phí phải trả	336.693.705	393.956.539	(57.262.834)	(57.262.834)	(111.327.594)
Trích trước tiền nghỉ phép năm	-	105.362.551	(105.362.551)	(105.362.551)	(77.098.460)
Trợ cấp thôi việc phải trả	67.695.536	69.823.636	(2.128.100)	(2.128.100)	7.877.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	385.901.288	314.779.825	71.121.463	71.121.463	142.883.705
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	-	-	-	-	2.130.120
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.722.381)	(26.506.496)	20.784.115	20.784.115	(2.451.938)
	784.568.148	857.416.055			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			(72.847.907)	(72.847.907)	(699.684.583)

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

				VND	
		<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>				
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn		27.050.400.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng		13.463.070.903	55.642.094.123
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng		3.342.738.426	22.914.325.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	19.753.350.619	6.530.959.455
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.227.805.777	922.123.711
			20.981.156.396	7.453.083.166

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Chi hộ	46.696.835.781	45.961.835.781
------------------------	---------------	--------	----------------	----------------

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lương và các chi phí liên quan	1.871.266.816	2.283.206.016

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (đã điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	49.087.012.560	31.957.081.019
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>59.937.946</u>	<u>59.937.946</u>
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	819	533
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	819	533

(*) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ trước và kỳ này đã được điều chỉnh do việc phát hành 6.421.922 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2017/NQHĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2017 đã phê duyệt chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 12% vốn cổ phần (64.219.220.000 VND) (Thuyết minh số 21.1).

Không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dưới 1 năm	771.170.000	1.160.930.000
Từ 1 đến 5 năm	1.362.000.000	1.362.000.000
Trên 5 năm	<u>10.583.875.000</u>	<u>10.754.125.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.717.045.000</u>	<u>13.277.055.000</u>

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	184.711	332.765

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã phát hành 6.421.774 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 06-2017/NQHĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2017. Kết quả của việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được báo cáo cho UBCKNN vào ngày 31 tháng 7 năm 2017. Vào ngày báo cáo tài chính giữa niên độ, vốn cổ phần của Công ty là 599.377.980.000 VND theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

 _____ Người lập Phan Thanh Phú	 _____ Kế toán trưởng Phan Như Bích	 _____ Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa
---	---	---

Ngày 14 tháng 8 năm 2017